

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh Khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Buôn Đôn;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1453/STNMT-QLĐĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh Khoản 3, Điều 1 của Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 11/4/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh, về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Buôn Đôn, cụ thể như sau:

Cụm từ và bảng biểu: *Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:*

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.888,67</b>	<b>1.466,75</b>	<b>421,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,90	39,62	2,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên)</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,70</i>	<i>4,70</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	440,05	277,53	162,52
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	413,80	413,80	-
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	145,67	92,75	52,92
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	168,42	165,42	3,00
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,50	-	0,50
1.7	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	678,33	477,63	200,70
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	977,24	977,24	-

**Được điều chỉnh thành cụm từ và bảng biểu: *Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:***

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu	Kỳ cuối
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	2.247,82	2.045,36	202,46
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất rừng sản xuất	RSX	1.934,96	1.880,00	54,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác		312,86	165,36	147,50
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	136,95	58,87	78,08
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	136,95	58,87	78,08
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	38,90	32,32	6,58
-	Đất thủy lợi	DTL	21,50	20,50	1,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	76,55	6,05	70,50

**Điều 2.** Các nội dung khác không thay đổi, thực hiện theo Quyết định số 746/QĐ-UBND, ngày 11/4/2014 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND huyện Buon Đôn và thủ trưởng các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Các phòng: CN, TCTM, NN&MT;
- Lưu:VT, NN&MT.

(22/05)

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đinh Văn Khiết**